

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 418/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 11-11-2020

“V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung và chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1/- Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

2/- Bà Mai Thị Thu Hà

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà Cao Thị Thu Hồng Em– Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 369/2020/TLST–HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2019 về “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 210/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1967 (có mặt).

Nơi cư trú: Tổ 11, Ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

-*Bị đơn:* Chị Phạm Minh T, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 11, Ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Tổ 5, Ấp V, Xã Vĩnh H, huyện C, An Giang.

-*Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:*

1/. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1962 (vắng mặt) C Thành, An Giang.

2/. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 5, Ấp Vĩnh Th, Xã Vĩnh H, huyện C, An Giang.

3/. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 18, Ấp H, Thị trấn A, huyện C, An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai ngày 01/10/2019, các bản tự khai bổ sung, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn anh Nguyễn Văn M trình bày:

-Về hôn nhân: Anh và chị T kết hôn với nhau vào năm 2012. Hôn nhân do tự nguyện, không có tổ chức đám cưới, nhưng có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng trong cuộc sống, trong công việc làm ăn, tiền bạc, nợ nần từ đó vợ chồng luôn bất hòa, gia đình không có hạnh phúc và từ khoản tháng 8/2019 thì hai bên ly thân cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu xin được ly hôn với chị T.

-Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 21/8/2013. Hiện cháu T đang sống với anh. Sau khi ly hôn anh yêu cầu tiếp được nuôi dưỡng cháu T, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

-Về tài sản chung: Vợ chồng anh chị cùng tạo lập một số tài sản:

Có 01 căn nhà cấp 4, diện tích ngang 4m dài 16 được xây dựng trên diện tích đất ngang 4m, dài 21m. Số tiền cất nhà là 170.000.000 đồng, nguồn tiền cất nhà là tiền của anh đã bán căn nhà riêng ở khu dân cư Bình Hòa được 160.000.000 đồng. Sau khi ly hôn yêu cầu T có nghĩa vụ trả lại anh là 160.000.000 đồng, anh đồng ý giao cho T được sở hữu căn nhà.

Năm 2014 anh mang về nhà các tài sản là 02 bộ bàn ghế gỗ, 01 bộ bàn ghế đá, 01 tủ lạnh Sanyo, 01 tủ đựng tivi, 02 tivi (01 cái 21 inch, 01 cái 32 inch), 01 tủ để ly chén, anh yêu cầu T trả lại toàn bộ tài sản này, riêng tủ lạnh sanyo khi anh mang về chị T chê cũ nên anh có bỏ tiền ra mua tủ mới hơn 5.000.000 đồng sử dụng đến nay, nay anh đồng ý chia đôi anh xin nhận tủ và giao ½ giá trị tủ lạnh theo định giá hiện nay cho chị T là 630.000 đồng.

Năm 2018 mẹ vợ là bà Nguyễn Thị D cho Đội thi công công trình thuê nhà khi anh đi làm ăn xa, giá thuê 1.800.000 đồng/tháng x 5 tháng là 9.000.000 đồng, nay anh yêu cầu bà D trả lại 9.000.000 đồng tiền cho thuê trọ căn nhà đó và anh đồng ý chia hai mỗi người 4.500.000 đồng.

- Về nợ chung: Anh và T có nợ tiền vật liệu, tiền công xây nhà gồm nợ anh L 4.500.000 đồng, anh P 4.500.000 đồng, chị L 3.000.000 đồng và anh H 7.000.000 đồng. Anh yêu cầu chị T trả 7.000.000 đồng tiền nợ của anh H, phần nợ còn lại anh sẽ tự trả không yêu cầu trong vụ kiện này. Riêng số nợ T khai nợ bà Nguyễn Thị D 100.000.000 đồng và nợ bà Nguyễn Thị X 50.000.000 đồng là hoàn toàn không có nên không đồng ý trả.

Tại bản tự khai ngày 08/10/2019 và ngày 14/7/2020 bị đơn chị Phạm Minh T trình bày:

- Về hôn nhân: Vào năm 2012 do quen biết chị và anh M tự nguyện đến với nhau, không có tổ chức đám cưới nhưng có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn được sự hỗ trợ của cha mẹ chị giúp vợ chồng cất nhà trên diện tích đất thổ cư của người anh. Quá trình chung sống chồng chị là người nhỏ nhen ích kỷ, tính toán chi ly,

thậm chí thường xuyên đánh đập chị vô cớ, đồng thời có những lời lẽ xúc phạm và xem thường cha mẹ vợ. Do có mâu thuẫn nên vợ chồng có ra Bình Dương làm công nhân nhưng anh M vẫn tánh nết nào tấy thường xuyên đánh đập chị, tiền lương có được không phụ chị trả tiền nhà trọ và nuôi con nên chị phải gởi con về cho ngoại chăm sóc, tình cảm vợ chồng rạn nứt anh M bắt con về nuôi và vợ chồng ly thân đến nay. Nay chị đồng ý ly hôn với anh M.

- Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 21/8/2013. Hiện cháu T đang sống với anh M. Sau khi ly hôn chị đồng ý để cháu T cho anh M được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T, chị không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng anh chị cùng tạo lập một số tài sản:

Có 01 căn nhà tọa lạc tại địa chỉ ấp Vĩnh Thạnh xã Vĩnh Hanh huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang diện tích ngang 4m dài 16m được xây dựng trên diện tích đất của anh ruột Phạm Phước L. Chị đồng ý nhận nhà và chia cho anh M $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền, chứ không đồng ý chia 160.000.000đồng theo yêu cầu của anh M.

- Về nợ chung: Quá trình chung sống chị và anh M có tạo lập được 01 căn nhà trên là do tháng 5/2014 chị và anh M mượn tiền từ bà Nguyễn Thị D sinh năm 1962; số nhà 257, ấp Vĩnh Thạnh, Xã Vĩnh Hanh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang 100.000.000đồng và mượn số tiền của bà Nguyễn Thị X sinh năm 1958 ấp Vĩnh Thạnh xã Vĩnh Hanh huyện Châu Thành tỉnh An Giang số tiền 50.000.000đồng. Đối với số nợ chung 150.000.000đồng này hiện nay chưa trả xong, chị yêu cầu anh M cùng chịu trách nhiệm đối với số nợ chung này.

Tại biên bản lấy lời khai và hòa giải ngày 12/6/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị D trình bày:

Nguồn gốc đất là của ông Phạm Phước L là con trai thứ 2 của bà đứng tên, cho vợ chồng M – T cất nhà tạm ở. Ông M không phải bán nhà 160.000.000đồng mà chỉ có 110.000.000đồng và có trả nợ hết khoảng 40.000.000đồng. Nhà là do vợ chồng tự cất bà không biết bao nhiêu tiền, hiện nhà đang bỏ không, bà chỉ giữ chìa khóa dùm.

M yêu cầu T trả lại toàn bộ tài sản là 02 bộ bàn ghế gỗ, 01 bộ bàn ghế đá, 01 tủ lạnh Sanyo, 01 tủ đựng tivi, 02 tivi (01 cái 21 inch, 01 cái 32 inch), 01 tủ để ly chén, 01 chiếc vòng và nhẫn khoảng 1,5 chỉ vàng 18kra và 01 điện thoại cảm ứng cho cháu T thì T đồng ý trả lại tài sản đó trừ cái tủ lạnh Sanyo là của T mua. Đã trả lại cho M 01 chiếc vòng và nhẫn khoảng 1,5 chỉ vàng 18kra. Mích đã nhận lại 01 chiếc vòng và nhẫn khoảng 1,5 chỉ vàng 18kra.

Bà thừa nhận có cho Đội thi công công trình thuê nhà khi M đi làm ăn xa, giá thuê 1.800.000 đồng/tháng x 5 tháng là 9.000.000 đồng, bà không đồng ý trả lại 9.000.000 đồng tiền cho thuê trọ căn nhà đó vì cho thuê để lấy tiền trả nợ tiền xây nhà cho vợ chồng M – T, trả cho thiếu Tư Bé 5.000.000 đồng, vợ thằng Đ 4.000.000 đồng do 2 vợ chồng hỏi nợ.

M yêu cầu T trả 7 triệu tiền nợ vật liệu, tiền công xây nhà của anh H, bà không đồng ý, do vợ chồng M – T tự mượn nợ chứ bà không biết.

Tại bản tự khai ngày 24/10/2019 người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày: ông có cho ông Nguyễn Văn M sinh năm 1967 ấp Phú

Hòa 1 xã bình Hòa mượn số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) từ ngày 03/5/2015.

Đối với người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X: Sau khi thụ lý vụ kiện Tòa án có tổng đạt, niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng phía bà Nguyễn Thị X đều vắng mặt không có lý do và cũng không cung cấp lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Châu Thành tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Tại giai đoạn sơ thẩm những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự và tuân thủ đúng quy định pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị anh Nguyễn Văn M, cho anh được ly hôn với chị Phạm Minh T; Anh Mích được tiếp tục nuôi con chung, chị T không phải cấp dưỡng; Về tài sản chung chia đôi căn nhà, 01 tủ lạnh và buộc bà D trả lại số tiền 9.000.000 đồng chia đôi cho anh M và chị T, anh M nhận giá trị nhà và tủ lạnh, chị T nhận nhà và giá trị tủ lạnh; về số nợ ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị X sẽ được xem xét giải quyết trong vụ kiện khác nếu có yêu cầu và thời hiệu khởi kiện còn. Anh M và chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình và án phí chia tài sản chung theo quy định. Bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho anh M, chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Phạm Minh T là bị đơn trong vụ kiện, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ ba nhưng vẫn vắng mặt. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Phạm Minh T, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn H.

[2] Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn M và chị Phạm Minh T chung sống với nhau vào năm 2012, hôn nhân xây dựng trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 26 tháng 9 năm 2013 tại UBND xã B, Huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Do vậy, hôn nhân của anh, chị được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét về mối quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử nhận thấy: Anh M và chị T chung sống hạnh phúc được khoảng 8 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo anh M trình bày là do bất đồng trong cuộc sống, trong công việc làm ăn, tiền bạc, nợ nần từ đó vợ chồng luôn bất hòa, gia đình không có hạnh phúc và từ khoảng tháng 8/2019 thì hai bên ly thân cho đến nay; Về phía chị T thì cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh M là người nhỏ nhen ích kỷ, tính toán chi ly, thường xuyên đánh đập chị vô cớ, đồng thời có những lời lẽ xúc phạm và xem thường cha mẹ vợ.... tình cảm vợ chồng rạn nứt nên chị đồng ý ly hôn. Xét thấy, thời gian ly thân đến nay đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai bên không có thiện chí để hàn gắn lại quan hệ tình cảm mà mỗi người đều có cuộc sống riêng, hạnh phúc hôn

nhân không đạt được. Do đó, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Mích là hoàn toàn phù hợp.

[3] Về con chung: Anh M và chị T có 01 con chung tên Nguyễn Thị T, sinh ngày 21/8/2013. Hiện cháu T đang sống với anh M. Khi ly hôn, chị T đồng ý để cho anh M được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Xét thấy từ khi ly thân đến nay cháu T sống với anh M và tại biên bản lấy lời khai ngày 22/6/2020 cháu T có nguyện vọng sống với cha. Do đó nghĩ nên để anh M được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là hoàn toàn phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung anh M không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Tài sản chung hai bên đang tranh chấp gồm có:

- Đối với căn nhà cấp 4 ngang 4m dài 16m tọa lạc ấp Vĩnh Thạnh xã Vĩnh Hanh, huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang: Anh M trình bày nhà cất vào năm 2014 số tiền cất nhà 170.000.000 đồng là do anh bán căn nhà riêng của anh ở khu dân cư Bình Hòa được 160.000.000 đồng, sau khi ly hôn anh đồng ý giao căn nhà cho chị T được sở hữu nhưng T phải trả lại cho anh 160.000.000 đồng. Phía chị T thống nhất tài sản chung có căn nhà cất trên đất của anh ruột chị Phạm Phước L như anh M trình bày, chị yêu cầu chia hai và đồng ý nhận nhà trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cho anh M. Xét thấy căn nhà được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp được hai bên thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng. Do đó khi ly hôn nghĩ nên căn cứ vào điều 59 luật hôn nhân gia đình chia đôi cho hai bên là phù hợp; phía anh M có yêu cầu nhận giá trị và đồng ý giao căn nhà cho chị T sở hữu nên căn cứ vào biên bản định giá ngày 09/7/2020 căn nhà có giá trị 248.096.000 đồng. Do đó nghĩ nên giao căn nhà cho chị T được sở hữu, đồng thời chị T có nghĩa vụ giao lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản được chia là 124.048.000 đồng cho anh M là hoàn toàn phù hợp.

- Đối với số tiền cho thuê nhà anh Mích trình bày vào năm 2018 bà Nguyễn Thị D (mẹ vợ) có cho đội thi công công trình thuê nhà trong thời gian anh đi làm ở Bình Dương mỗi tháng 1.800.000 đồng x 5 tháng = 9.000.000 đồng, nay anh yêu cầu bà D trả lại chia hai cho anh và T. Qua lời khai cũng như tại biên bản hòa giải ngày 12/6/2020 bà D thừa nhận có cho thuê 5 tháng được số tiền 9.000.000 đồng như anh M trình bày nhưng bà cho rằng số tiền này bà đã trả nợ cho thiếu tư B 5.000.000 đồng và vợ thằng Đ 4.000.000 đồng do vợ chồng M – T thiếu nhưng không được phía anh M thừa nhận, anh xác định không có nợ 9.000.000 đồng như bà D trình bày, chị T thì hoàn toàn không có ý kiến gì về việc này, phía bà D cũng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh bà đã dùng số tiền 9.000.000 đồng để trả nợ cho anh M và chị T. Xét thấy căn nhà là tài sản chung của vợ chồng nên số tiền có được từ việc cho thuê căn nhà là tài sản chung của vợ chồng; do đó nghĩ nên buộc bà D có nghĩa vụ trả lại cho anh M và chị T và chia đôi cho hai bên là phù hợp. Như vậy bà D có nghĩa vụ giao lại cho anh M và chị T mỗi người 4.500.000 đồng.

- Đối với các tài sản: 2 bộ bàn ghế gỗ (01 loại nhỏ, 01 loại lớn tay 7), 01 bộ bàn ghế đá, 01 tủ đựng ti vi, 01 ti vi CRT hiệu DARLING 21 inh, 01 ti vi LCD Panasonic loại 30 inh, 01 tủ để ly chén gỗ tạp anh M trình bày đây là tài sản riêng của anh mang về nên anh xin nhận lại. Tại biên bản ghi lời khai và hòa giải ngày 12/6/2020 bà Nguyễn Thị D trình bày bà và chị T thừa nhận đây là tài sản riêng

của anh Mích và đồng ý cho anh lấy các tài sản trên về; đối với chị T trong các bản tự khai phía chị T cũng không có ý kiến gì về việc này. Do đó, nghĩ nên giao lại cho ông M được sở hữu các tài sản trên là phù hợp.

- Đối với tủ lạnh bà D cho rằng đây là tài sản do chị T mua nên không đồng ý giao lại cho anh M, phía chị T hoàn toàn không có ý kiến, tại phiên tòa anh M thừa nhận anh có mang về 01 tủ lạnh nhưng chị T chê cũ nên anh có bỏ tiền ra mua tủ mới hơn 5.000.000 đồng sử dụng đến nay, anh xin nhận tủ lạnh và trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị tủ lạnh theo định giá là 630.000 đồng (theo định giá ngày 9/7/2020 giá 1.260.000 đồng). Xét thấy tủ lạnh mua trong thời kỳ hôn nhân nay anh M cũng đồng ý xác lập tài sản chung vợ chồng và đồng ý chia đôi với chị T nhưng anh xin nhận tủ lạnh và giao lại giá trị cho chị T do đó nghĩ nên chấp nhận là phù hợp.

[5] Về nợ chung:

- Đối với số nợ anh Nguyễn Văn H: Anh M trình bày có nợ anh H 7.000.000 đồng, anh H cũng có bản tự khai trình bày có cho anh M mượn số tiền 7.000.000 đồng từ ngày 3/5/2015. Sau khi thụ lý vụ kiện tòa án có nhiều lần mời anh H đến để hòa giải, đối chất làm rõ về số nợ và đóng tạm ứng án phí đối với yêu cầu này, nhưng phía anh H đều vắng mặt không có lý do, cũng không nộp tạm ứng án phí. Do đó căn cứ vào điểm d khoản 1 điều 192 và điểm d khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xem như từ bỏ yêu cầu của mình nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu anh H có yêu cầu đòi nợ thì sẽ được xem xét giải quyết trong vụ kiện khác (nếu thời hiệu khởi kiện còn).

- Đối với lời khai chị T về số nợ 100.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị D và 50.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị X: Chị T trình bày quá trình xây dựng căn nhà trên chị và anh M có mượn của bà Nguyễn Thị D 100.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị X 50.000.000 đồng nhưng không được anh M thừa nhận, anh M xác định hoàn toàn không có nợ của bà D và bà X, phía chị T không có cung cấp chứng cứ để chứng minh thực tế có nợ, nhiều lần mời hòa giải, đối chất làm rõ số nợ nhưng phía chị T, bà D, bà X đều vắng mặt không có lý do nên không có cơ sở để hội đồng xét xử xem xét, nếu bà D bà X có yêu cầu đòi nợ thì sẽ được xem xét giải quyết trong vụ kiện khác (nếu thời hiệu khởi kiện còn).

[6] Về chi phí định giá và thẩm định tại chỗ: Chi phí định giá và thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng anh Nguyễn Văn M đã nộp tạm ứng, tại phiên tòa anh M đồng ý chịu chi phí này do đó được khấu trừ vào tạm ứng chi phí ông M đã nộp tại biên bản thu ngày 22/6/2020 (anh M đã nộp xong).

[7] Về án phí: Căn cứ vào điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án anh Nguyễn Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình và 5% án phí chia tài sản đối với tài sản được chia được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 2.300.000 đồng. Chị Phạm Minh T phải chịu 5% án phí chia tài sản đối với tài sản được chia. Bà Nguyễn Thị D phải chịu 5% án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho anh M, chị T

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào các Điều 51, 53, 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, các Điều 28, 35, 147, 227, 228, 235, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn M.

Anh Nguyễn Văn M được ly hôn với chị Phạm Minh T. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 182/2013 ngày 26/9/2013 của Ủy ban nhân dân Xã B, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Văn M được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị T, sinh ngày 21/8/2013. Chị Phạm Minh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Dành quyền tới lui thăm con chung cho chị T.

3. Về Tài sản chung:

Chị Phạm Minh T được sở hữu 01 căn nhà cấp 4 ngang 4m dài 16m tọa lạc ấp Vĩnh Thạnh xã Vĩnh Hanh, huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang đồng thời có nghĩa vụ giao lại giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà 124.048.000 đồng cho anh Nguyễn Văn M; Anh Nguyễn Văn M có nghĩa vụ giao lại $\frac{1}{2}$ giá trị tủ lạnh là 630.000 đồng cho chị Phạm Minh T. Như vậy chị Phạm Minh T có nghĩa vụ giao lại cho anh Phạm Văn M 123.418.000 đ (Một trăm hai mươi ba triệu bốn trăm mười tám ngàn đồng).

Chị Phạm Minh T có nghĩa vụ giao lại cho anh Nguyễn Văn M được sở hữu 2 bộ bàn ghế gỗ (01 loại nhỏ, 01 loại lớn tay 7), 01 bộ bàn ghế đá, 01 tủ đựng ti vi, 01 ti vi CRT hiệu DARLING 21 inh, 01 ti vi LCD Panasonic loại 30 inh, 01 tủ để ly chén gỗ tạp và 01 tủ lạnh hiệu Sanyo loại 165 lít.

Bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ giao lại cho anh Nguyễn Văn M và chị Phạm Minh T mỗi người 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

4. Về chi phí định giá và thẩm định tại chỗ: Công nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn M chịu chi phí định giá và thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng khấu trừ vào tạm ứng chi phí ông M đã nộp tại biên bản thu ngày 22/6/2020 (anh Mích đã nộp xong).

5. Về án phí: Anh Phạm Văn M phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 6.458.000đ án phí chia tài sản. Tổng cộng 6.758.000 đồng tiền án phí được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.300.000đồng tại biên lai thu số 0004508 ngày 01/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Như vậy anh Nguyễn Văn M còn phải nộp 4.458.000đ (bốn triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn đồng) tiền án phí.

Chị Phạm Minh T phải chịu 6.458.000 đ (sáu triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn đồng) án phí chia tài sản chung.

Bà Nguyễn Thị D phải chịu 450.000đ (bốn trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn M được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, và Chị Phạm Minh T, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị X và anh

Nguyễn Văn H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng (để thi hành);
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA.DS huyện Châu Thành;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Kim Hoa